CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN THỦ ĐỨC
Km9, Xa lộ Hà Nội, Phường Trường Thọ, Quận Thủ Đức , TP. Hồ Chí Minh
------o0o------

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
------o0o------

Tp HCM, ngày 02 tháng 03 năm 2020

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở giao dịch Chứng khoán Tp Hồ Chí Minh

Công ty Cổ phần Cơ điện Thủ Đức

Trụ sở chính : Km 9, Xa lộ Hà nội, Phường Trường Thọ, Quận Thủ Đức, TP.HCM

Điện thoại : 028 22144647

Fax : 028 38963159

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Nguyễn Minh Quang- Chủ tịch HĐQT

Địa chỉ : Km 9 xa lộ Hà Nội, Phường Trường Thọ, Quận Thủ Đức, TP.HCM

Điện thoại : 0963964165

Loại thông in công bố: ☐ 24h ☐ 72h ☐ Yêu cầu ☐ Bất thường ☑ Định kỳ

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo Tài chính năm 2019 sau kiểm toán

Để thực hiện việc công bố thông tin theo đúng quy định, Công ty Cổ phần Cơ điện Thủ Đức kính gửi đến Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch Chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh nội dung công bố thông tin như đã nêu trên.

Đồng thời Công ty cũng thực hiện công bố thông tin trên trang web: https://www.codientd.com ngày 02../.03../2020

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Đính kèm:
Báo cáo Tài chính năm 2019 Sau kiểm toán

Người thực hiện công bố thông tin
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

M.S.D.N: 0301824508 - C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN THỦ ĐỨC Q. THỦ ĐỨC - T.P HỒ CHÍ MINH

NGUYỄN MINH QUANG

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN THỦ ĐỨC
Ký ngày: 2-3-2020 17:29:41

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
CÔNG TY CP CƠ ĐIỆN THỦ ĐỨC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 0051 /CĐTĐ-TC

Thành phố HCM, Ngày 03 tháng 02 năm 2020

V/v: Giải trình lợi nhuận sau thuế giảm hơn 5%
BCTC quý 4/2019 so với Kiểm toán Năm 2019

Kính gửi: - **ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**
- **SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH.**

Theo yêu cầu của Quý Sở về việc giải trình lợi nhuận sau thuế giảm hơn 5% trong lũy kế năm 2019 Báo cáo tài chính quý 4 năm 2019 so với kiểm toán BCTC năm 2019. Công ty chung tôi xin giải trình như sau:

Do tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thực hiện quý 4/2019 : 1.622 tỷ đồng của lũy kế năm 2019 không chênh lệch so với báo cáo kiểm toán năm 2019 ; Tuy nhiên, do báo cáo quý IV/2019 của lũy kế năm 2019 tính chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bị nhầm số tiền 276 triệu đồng giảm so với báo cáo tài chính năm 2019 sau kiểm toán số tiền 372 triệu đồng. Chênh lệch số tiền là 96 triệu đồng so với báo cáo kiểm toán năm 2019. Lợi nhuận sau thuế kiểm toán giảm so với báo cáo quý 4/2019 số liệu lũy kế năm 2019 là 96 triệu đồng.

Công ty Cổ Phần Cơ Điện Thủ Đức kính trình Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước và Sở chứng khoán TP. Hồ Chí Minh xem xét.

Trân trọng.

TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0301824508 - C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN THỦ ĐỨC Q. THỦ ĐỨC - T.P HỒ CHÍ MINH

BÙI PHƯỚC QUÃNG

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu VP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Của CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN THỦ ĐỨC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

(đã được kiểm toán)

Scanned with CamScanner

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 4
Báo cáo kiểm toán	5-6
Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	7 – 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10-11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	12 – 32
Phụ lục 1: Tình hình tăng giảm TSCĐ	33
Phụ lục 2: Các khoản đầu tư tài chính	34
Phụ lục 3: Vay và nợ thuê tài chính	35-36
Phụ lục 4: Tình hình tăng giảm Vốn chủ sở hữu	37

Scanned with CamScanner

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cơ điện Thủ Đức (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cơ điện Thủ Đức (tiền thân là Công ty Cơ điện Thủ Đức) được cổ phần hóa theo Quyết định số 1795/QĐ-BCN ngày 11 tháng 07 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103008956 do Sở kế hoạch Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2008, thay đổi lần thứ 07 với Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0301824508 vào ngày 12 tháng 07 năm 2019.

Vốn Điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 152.973.330.000 đồng *(Một trăm năm mươi hai tỷ chín trăm bảy mươi ba triệu ba trăm ba mươi ngàn đồng.)*

Địa chỉ trụ sở chính của Công ty tại: KM9, Xa Lộ Hà Nội, Phường Trường Thọ, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất và dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Chế tạo máy biến áp, chế tạo phụ tùng chi các nhà máy điện, phụ kiện đường dây và trạm điện, tủ bảng điện các loại;
- Thí nghiệm và sửa chữa thiết bị điện; sửa chữa, lắp đặt các tổ máy phát điện điện Diesel;
- Xây lắp các công trình điện công nghiệp, dân dụng đến cấp điện 220KV;
- Gia công cơ khí, sản xuất trụ điện thép và giá đỡ thiết bị đến 500KV;
- Sản xuất các loại cáp điện, dây điện tử;
- Kinh doanh và xuất nhập khẩu máy biến áp, các phụ tùng, thiết bị điện và thiết bị công nghệ thông tin, viễn thông;
- Cho thuê mặt bằng, nhà xưởng, kho bãi, kinh doanh bất động sản.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Minh Quang	Chủ tịch	
Ông Hồ Đắc Ngọc	Ủy viên	
Ông Hoàng Minh Bách	Ủy viên	
Ông Đặng Quốc Việt	Ủy viên	
Ông Nguyễn Văn Thơ	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 10/05/2019

Scanned with CamScanner

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Bùi Phước Quãng	Tổng Giám đốc	
Ông Huỳnh Vĩnh Phú	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 15/07/2019
Ông Phùng Quang Khang	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/08/2019
Ông Đặng Thanh Sơn	Giám đốc điều hành	Bổ nhiệm ngày 01/08/2019
Bà Nguyễn Thị Loan	Phụ trách kế toán	Bổ nhiệm ngày 01/11/2019
Bà Nguyễn Thị Mộng Duyên	Kế toán trưởng	Miễn nhiệm ngày 01/11/2019

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Đăng Minh	Trưởng ban
Ông Trần Văn Thiệp	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Quỳnh	Ủy viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Cơ điện Thủ Đức đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP. Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết và tổ chức kinh doanh chứng khoán và các đơn vị có lợi ích công chúng khác theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm báo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động kinh doanh lien tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Scanned with CamScanner

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC, ngày 06/10/2015 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 02 năm 2020

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 0301824508 - C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN THỦ ĐỨC Q. THỦ ĐỨC - T.P HỒ CHÍ MINH

Bùi Phước Quãng

Scanned with CamScanner

Số : 66 /BCKT-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

***của* Công ty Cổ phần Cơ điện Thủ Đức**

Kính gửi: **Quý Cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cơ điện Thủ Đức

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Cơ điện Thủ Đức được lập ngày 22 tháng 02 năm 2020 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 được trình bày từ trang 07 đến trang 37 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính đã trung thực, hợp lý nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp

Địa chỉ: Tầng 12 Tháp Tây, Tòa nhà Hancorp Plaza, Số 72 Trần Đăng Ninh, Cầu Giấy, Hà Nội
Add: Floor 12 West Tower, Hancorp Plaza Building, 72 Tran Dang Ninh, Cau Giay, Ha Noi
Tel: (04) 37425 888 - Fax : (04) 37578 666
Website: http://kiemtoanttp.com - http://kiemtoanttp.vn *Email:ttp@kiemtoanttp.com

Scanned with CamScanner

của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được đầy đủ và thích hợp là cơ sở cho ý kiến kiểm toán viên của chúng tôi.

Ý kiến kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cơ điện Thủ Đức tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Hà nội, ngày 22 tháng 02 năm 2020

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP
Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 0102902085 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN TTP
Q. CẦU GIẤY - T.P HÀ NỘI

Nguyễn Chi Thành
Số Giấy CN ĐKHN
Kiểm toán : 0647-2018-133-1

Kiểm toán viên

Lê Quang Đức
Số Giấy CN ĐKHN
Kiểm toán : 0164 -2018-133-1

Scanned with CamScanner

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**243.603.663.711**	**233.175.351.185**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.01**	**13.401.653.551**	**10.035.678.695**
1. Tiền	111		13.401.653.551	735.678.695
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	9.300.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**46.265.658.370**	**74.437.703.260**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	40.205.365.615	71.469.694.741
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03a	5.788.331.946	3.259.356.991
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.04a	1.994.620.412	3.376.331.431
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.05	(1.722.659.603)	(3.667.679.903)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.06**	**176.943.509.903**	**148.393.270.541**
1. Hàng tồn kho	141		177.185.423.629	148.635.184.267
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(241.913.726)	(241.913.726)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**6.992.841.887**	**308.698.689**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.07a	407.618.527	308.698.689
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6.585.223.360	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**98.779.729.159**	**58.423.315.595**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**24.900.000**	**24.900.000**
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.04b	24.900.000	24.900.000
II. Tài sản cố định	**220**		**85.637.652.496**	**43.665.030.840**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	75.490.997.241	33.518.375.585
- Nguyên giá	*222*		141.360.434.911	95.966.809.779
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	*223*		*(65.869.437.670)*	*(62.448.434.194)*
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	10.146.655.255	10.146.655.255
- Nguyên giá	*228*		*11.322.237.487*	*11.322.237.487*
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	*229*		*(1.175.582.232)*	*(1.175.582.232)*
III. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	**V.10**	**4.108.127.965**	**1.740.745.078**
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		4.108.127.965	1.740.745.078
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**V.11**	**300.000.000**	**10.089.265.685**
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		300.000.000	10.089.265.685
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**8.709.048.698**	**2.903.373.992**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07b	8.709.048.698	2.903.373.992
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**342.383.392.870**	**291.598.666.780**

Scanned with CamScanner

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**181.660.760.392**	**170.154.295.865**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**181.652.760.392**	**169.349.118.815**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	61.763.949.694	91.419.658.773
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	6.748.902.582	790.957.134
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14a	244.956.906	883.922.264
4. Phải trả người lao động	314		2.218.374.400	1.812.265.883
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15a	114.383.138	82.490.594
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16a	1.416.999.049	943.498.092
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	106.956.898.700	69.556.885.399
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.18	1.985.818.021	2.789.990.447
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		202.477.902	1.069.450.229
II. Nợ dài hạn	**330**		**8.000.000**	**805.177.050**
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.16b	8.000.000	8.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17	-	797.177.050
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**160.722.632.478**	**121.444.370.915**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	V.19	**160.722.632.478**	**121.444.370.915**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		152.973.330.000	114.730.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.053.427.273	1.268.427.273
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.588.689.834	2.588.689.834
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4.107.185.371	2.857.253.808
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		*2.857.253.808*	2.224.782.191
- LNST chưa phân phối năm này	421b		*1.249.931.563*	*632.471.617*
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	**430**	V.20	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**342.383.392.870**	**291.598.666.780**

Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 02 năm 2020

Người lập biểu	Phụ trách kế toán	Tổng Giám đốc
Lê Thị Ngọc Ánh	Nguyễn Thị Loan	Bùi Phước Quãng

Scanned with CamScanner

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	423.086.753.855	294.701.642.354
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		423.086.753.855	294.701.642.354
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	397.644.335.297	264.850.830.835
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 -11)	20		25.442.418.558	29.850.811.519
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	2.437.168.646	250.057.481
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	5.435.504.854	6.755.424.776
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*5.430.403.994*	*6.755.360.969*
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	10.334.920.430	8.353.319.202
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.5	10.560.762.275	14.959.917.591
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		1.548.399.645	32.207.431
11. Thu nhập khác	31	VI.6	613.086.482	846.964.104
12. Chi phí khác	32	VI.7	539.048.643	52.869.175
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		74.037.839	794.094.929
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1.622.437.484	826.302.360
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	372.505.921	193.830.743
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		1.249.931.563	632.471.617
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.09	93,35	48,15
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71			

Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 02 năm 2020

Người lập biểu	Phụ trách kế toán	Tổng Giám đốc
Lê Thị Ngọc Ánh	Nguyễn Thị Loan	Bùi Phước Quãng

Scanned with CamScanner

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Theo phương pháp gián tiếp
Năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế		**1.622.437.484**	**826.302.360**
2. Điều chỉnh cho các khoản		**6.006.545.265**	**9.283.394.197**
+ Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT		5.175.375.330	3.468.080.927
+ Các khoản dự phòng		(1.945.020.300)	66.077.794
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ			(530.556)
+ (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư		(2.654.213.759)	(1.005.594.937)
+ Chi phí lãi vay		5.430.403.994	6.755.360.969
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		**7.628.982.749**	**10.109.696.557**
(Tăng)/giảm các khoản phải thu		21.736.987.589	(44.210.851.422)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho		(28.550.239.362)	26.644.342.270
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		(25.211.774.163)	59.479.397.825
(Tăng)/giảm chi phí trả trước		(5.904.594.544)	(1.495.328.119)
Tiền lãi vay đã trả		(5.316.020.856)	(6.977.546.870)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(326.686.620)	(410.000.000)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh			
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(44.800.000)	(20.900.000)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		**(35.988.145.207)**	**43.118.810.241**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
. 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác		(47.761.008.019)	(21.292.751.958)
. 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCD và các TSDH khác		260.500.000	756.131.819
. 3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác khác			(13.000.000.000)
. 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác đơn vị khác		12.135.808.440	28.000.000.000
. 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
. 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
. 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		87.653.391	249.463.118
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		**(35.277.046.188)**	**(5.287.157.021)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
. 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		38.028.330.000	
. 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành			
. 3. Tiền thu từ đi vay		181.918.476.669	214.926.286.549
. 4. Tiền trả nợ gốc vay		(145.315.640.418)	(249.845.001.519)
. 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính			
. 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu			
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		**74.631.166.251**	**(34.918.714.970)**

Scanned with CamScanner

Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**3.365.974.856**	**2.912.938.250**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**10.035.678.695**	**7.122.424.389**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		316.056
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**13.401.653.551**	**10.035.678.695**

Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 02 năm 2020

Người lập biểu	Phụ trách kế toán	Tổng Giám đốc
Lê Thị Ngọc Ánh	Nguyễn Thị Loan	Bùi Phước Quãng

Scanned with CamScanner

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng Báo cáo tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Công ty

Công ty Cổ phần Cơ điện Thủ Đức (tiền thân là Công ty Cơ điện Thủ Đức) được cổ phần hóa theo Quyết định số 1795/QĐ-BCN ngày 11 tháng 7 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103008956 do Sở kế hoạch Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2008, thay đổi lần thứ 07 với Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0301824508 vào ngày 12 tháng 07 năm 2019.

Vốn Điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 152.973.330.000 đồng *(Một trăm năm mươi hai tỷ chín trăm bảy mươi ba triệu ba trăm ba mươi ngàn đồng.)*

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng/cổ phần, tương đương 15.297.333 cổ phần

Địa chỉ trụ sở chính của Công ty tại: KM9 Xa Lộ Hà Nội, Phường Trường Thọ, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Sản xuất và dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh của Công ty này bao gồm

- Chế tạo máy biến áp, chế tạo phụ tùng chi các nhà máy điện, phụ kiện đường dây và trạm điện, tủ bảng điện các loại;
- Thí nghiệm và sửa chữa thiết bị điện; sửa chữa, lắp đặt các tổ máy phát điện điện Diesel;
- Xây lắp các công trình điện công nghiệp, dân dụng đến cấp điện 220KV;
- Gia công cơ khí, sản xuất trụ điện thép và giá đỡ thiết bị đến 500KV;
- Sản xuất các loại cáp điện, dây điện tử;
- Kinh doanh và xuất nhập khẩu máy biến áp, các phụ tùng, thiết bị điện và thiết bị công nghệ thông tin, viễn thông;
- Cho thuê mặt bằng, nhà xưởng, kho bãi, kinh doanh bất động sản.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

Scanned with CamScanner

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Scanned with CamScanner

3. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.
Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.
Cổ tức nhận bằng cổ phiếu được thực hiện ghi nhận tăng doanh thu hoạt động tài chính và tăng giá trị khoản đầu tư tương ứng với số tiền cổ tức được chia.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:
- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu

Scanned with CamScanner

khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được đánh giá khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

4. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

6. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo Thông tư 45/2013/BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính và được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính.

Scanned with CamScanner

- Nhà cửa vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	08 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- TSCĐ khác	05 - 20 năm
- TSCĐ vô hình	09 - 50 năm

7. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

9. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí luỹ kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

10. Chi phí phải trả, chi phí bảo hành sản phẩm

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Scanned with CamScanner

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

11. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thăng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu (cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi) phát sinh khi Công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi được xác định là phần chênh lệch giữa tổng số tiền thu từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi trừ đi giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái
phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân

Scanned with CamScanner

phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

12. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên Báo cáo tài chính có liên quan.
Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu được ghi nhận tăng doanh thu hoạt động tài chính và tăng giá trị khoản đầu tư tương ứng với số tiền cổ tức được chia.

13. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Scanned with CamScanner

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

14. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ, chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư.

Giá vốn hàng bán đối với trường hợp Công ty là chủ đầu tư kinh doanh bất động sản

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với Doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán. Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản nếu có đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Chỉ trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng;
- Chỉ trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành bán trong kỳ và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu;
- Số chi phí trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản đã bán (được xác định theo diện tích).

15. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

16. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Scanned with CamScanner

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

17. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

Scanned with CamScanner

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Tiền mặt	**926.455.876**	**23.965.000**
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	**12.475.197.675**	**711.713.695**
+ Tiền gửi VND	12.454.889.379	690.616.883
+ Tiền gửi USD và EUR	20.308.296	21.096.812
Tiền và các khoản tương đương tiền	**-**	**9.300.000.000**
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn (*)		9.300.000.000
Cộng	**13.401.653.551**	**10.035.678.695**

(*) Khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng tại ngân hàng TMCP Ngoại thương VN- CN Sài Gòn

2. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	**40.205.365.615**	**(1.722.659.603)**	**71.469.694.741**	**(2.745.967.599)**
Công ty lưới điện cao thế TP Hồ Chí Minh	1.315.854.769		6.369.099.035	
Công ty TNHH Điện Tử Điện lạnh Việt Nhật	3.944.882.191		8.231.425.363	
Công ty Dịch vụ điện lực miền Nam	16.479.832.060		-	
Công ty Điện lực Tây Ninh	6.723.301.200		13.122.131.605	
- Các đối tượng khác	11.741.495.395	(1.722.659.603)	43.747.038.738	(2.745.967.599)
Cộng	**40.205.365.615**	**(1.722.659.603)**	**71.469.694.741**	**(2.745.967.599)**

Phải thu khách hàng là các bên liên quan	**Mối quan hệ**	**Số cuối kỳ VND**	**Số đầu năm VND**
Công ty TNHH điện tử điện lạnh Việt Nhật	TGĐ là thành viên HĐQT của EMC	3.944.882.191	8.231.425.363

3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	**5.788.331.946**	**-**	**3.259.356.991**	**-**
Intertek Testing Services Shenzhen Ltd.Guangzhou Branch	3.211.447.120		624.355.357	
Công ty Cổ phần Xây dựng Sài Gòn Việt	-		836.031.235	
Công ty TNHH XD TM DV Tường Anh	-		861.826.139	
Công ty CP ECO Năng lượng và môi trường	536.877.000		-	
Công ty TNHH Tư Vấn Thiết kế và Xây Dựng Quang Hào	381.150.000		-	
G.M.C. SRL Unipersonale	468.329.200		-	
Các đối tượng khác	1.190.528.626		937.144.260	
Cộng	**5.788.331.946**	**-**	**3.259.356.991**	**-**

Scanned with CamScanner

4. PHẢI THU KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	**1.994.620.412**	**-**	**3.376.331.431**	**(921.712.304)**
- Dư nợ BHXH	62.922.500		62.922.500	
- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	237.756.866		32.315.000	
- Dư nợ trả Bảo hiểm y tế	29.087.935		29.087.935	
- Tạm ứng	1.267.173.757		1.146.148.243	
- Phải thu khác	327.899.760	-	2.105.857.753	(921.712.304)
b. Dài hạn	**24.900.000**	**-**	**24.900.000**	**-**
- Ký cược, ký quỹ	24.900.000		24.900.000	
Cộng	**2.019.520.412**	**-**	**3.401.231.431**	**(921.712.304)**

5. NỢ XẤU

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	**2.177.499.888**	**454.840.285**	**8.845.759.392**	**5.178.079.489**
Chi tiết				
Phạm Thị Mỹ Duyên	-	-	432.000.000	-
Dương Lâm Sơn	-	-	151.357.000	-
Công ty Cổ phần Thép Á Châu		-	1.572.000.000	786.000.000
Công ty Điện Lực Ninh Thuận	-		1.531.395.360	1.071.976.752
Công ty TNHH Hoàng Thái Dương	438.263.400	-		
Ban QL Dự án Thủy điện 1	1.111.412.706	368.749.575		
Công ty CP Cơ điện Miền Trung	177.396.373	-		
Các đối tượng khác	450.427.409	86.090.710	5.159.007.032	3.320.102.737
Cộng	**2.177.499.888**	**454.840.285**	**8.845.759.392**	**5.178.079.489**

Scanned with CamScanner

6. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	31.583.513.090	(241.913.726)	28.553.179.111	(241.913.726)
- Công cụ dụng cụ	348.981.040		542.150.855	
- Chi phí sản xuất kddd	55.038.525.767		71.898.710.051	
- Thành phẩm	74.880.605.264		26.005.632.616	
- Hàng hóa	15.333.798.468		21.170.640.329	
- Hàng gửi đi bán	-		464.871.305	
Cộng	**177.185.423.629**	**(241.913.726)**	**148.635.184.267**	**(241.913.726)**

- Giá trị HTK ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2019: 241.913.726 đồng.

- Giá trị HTK dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: 177.185.423.629 đồng.

7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	**407.618.527**	**308.698.689**
Công cụ dụng cụ phân bổ	257.532.542	183.540.024
Chi phí khác	150.085.985	125.158.665
b. Dài hạn	**8.709.048.698**	**2.903.373.992**
Công cụ dụng cụ phân bổ	829.201.520	511.544.426
Chi phí sửa chữa thường xuyên	7.535.447.240	
Chi phí kiểm định		470.408.723
Chi phí khác	344.399.938	1.921.420.843
Cộng	**9.116.667.225**	**3.212.072.681**

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (phụ lục 1)

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Chi phí đền bù GPMB	Phần mềm máy tính	TSCD vô hình khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu năm	11.322.237.487				11.322.237.487
Số tăng trong năm					
Số giảm trong năm					
Số dư cuối năm	11.322.237.487				11.322.237.487
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	1.175.582.232				1.175.582.232
Số tăng trong năm					
Số giảm trong năm					
Số dư cuối năm	1.175.582.232				1.175.582.232
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	10.146.655.255				10.146.655.255
Tại ngày cuối năm	10.146.655.255				10.146.655.255

- Nguyên giá TSCĐ vô hình tại ngày 31/12/2019 đã hết khấu hao nhưng còn sử dụng: 0 đồng
- Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình tại ngày 31/12/2019 đem cầm cố, thế chấp: 10.146.655.255 đồng

Scanned with CamScanner

10. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Mua sắm tài sản cố định:	***2.361.208.196***	***788.636.363***
+ Bàn lật lõi tôn MBA		275.000.000
+ Dây chuyền phun bi thép		513.636.363
+ Lò sấy chân không cuộn dây máy 110kv	2.102.502.000	
+ TSCĐ khác	258.706.196	
- XDCB	***1.150.872.627***	***732.976.643***
+ Lò sấy MBA- Đội vận hành CNM	185.339.841	185.339.841
+ CP vận hành thử máy quấn dây	199.185.000	199.185.000
+ Nhà kho chứa máy biến thế		23.227.273
+ Bồn xử lý nước thải	325.224.529	325.224.529
+ XDCB khác	441.123.257	
- Sửa chữa:	***596.047.142***	***197.939.111***
+ Sửa chữa phần điện lò ủ Amophous số 1- PXCĐ		78.060.000
+ Đại tu lò sấy chân không- PX BT1	-	2.847.830
+ SC xe nâng 7T- PX VT	-	28.760.350
+ SC kho A P. VT	-	88.270.931
+ Cải tạo nhà xưởng	-	21.192.961
+ Đổ bê tông móng máy lò sấy	122.788.364	-
+ Sửa chữa, thay mới mái che các xưởng	473.258.778	-
Cộng	**4.108.127.965**	**1.740.745.078**

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (phụ lục 2)

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn	**61.763.949.694**	**61.763.949.694**	**91.419.658.773**	**91.419.658.773**
Công ty TNHH Điện tử Điện lạnh Việt Nhật	44.805.801.370	44.805.801.370	61.919.198.085	61.919.198.085
Công ty TNHH Sông Hồng Việt	8.891.482.773	8.891.482.773	15.043.731.020	15.043.731.020
Công ty TNHH XNK Interwyse	3.300.000	3.300.000	10.092.513.720	10.092.513.720
- Các đối tượng khác	8.063.365.551	8.063.365.551	4.364.215.948	4.364.215.948
Cộng	**61.763.949.694**	**61.763.949.694**	**91.419.658.773**	**91.419.658.773**

Scanned with CamScanner

Phải trả người bán là các bên liên quan	Mối quan hệ	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH điện tử điện lạnh Việt Nhật	TGĐ là thành viên HĐQT của EMC	44.805.801.370	61.919.198.085
Công ty TNHH XNK Interwyse	TGĐ là thành viên HĐQT của EMC	3.300.000	10.092.513.720

13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	**6.748.902.582**	**6.748.902.582**	**790.957.134**	**790.957.134**
- Tổng công ty điện lực miền Trung	1.716.836.880	1.716.836.880	-	-
- Công ty TNHH Thành Lợi	-	-	617.010.000	617.010.000
- Công ty TNHH thiết bị điện Dương Tiến	225.221.353	225.221.353	96.500.000	96.500.000
- Các đối tượng khác	4.806.844.349	4.806.844.349	77.447.134	77.447.134
Cộng	**6.748.902.582**	**6.748.902.582**	**790.957.134**	**790.957.134**

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

a. Phải nộp

Đơn vị tính:VND

Diễn giải	Số dư đầu năm	Số phải nộp	Số thực nộp/khấu trừ	Thuế phải nộp bổ sung	Số dư cuối kỳ
Thuế GTGT phải nộp	682.096.890	44.840.938.945	45.523.035.835		-
Thuế xuất, nhập khẩu		38.190.251	38.190.251		-
Thuế TNDN	189.294.605	372.505.921	326.686.620		235.113.906
Thuế TNCN	12.530.769	169.627.183	172.314.952		9.843.000
Thuế nhà đất, tiền	-	3.548.129.631	3.548.129.631		-
Thuế khác		3.000.000	3.000.000		-
Cộng	**883.922.264**	**48.972.391.931**	**49.611.357.289**	**-**	**244.956.906**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay phải trả	114.383.138	82.490.594
Cộng	**114.383.138**	**82.490.594**

Scanned with CamScanner

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	**1.416.999.049**	**943.498.092**
- Tài sản thừa chờ giải quyết	142.688.937	-
- Kinh phí công đoàn	54.433.720	36.420.100
- Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	448.405.140	121.705.140
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	140.179.947	147.179.947
- Cổ tức phải trả	619.366.833	629.216.233
- Bảo hiểm thất nghiệp	8.976.672	8.976.672
- Dư Có tài khoản phải thu khác	690.000	-
- Dư Có tài khoản tạm ứng	2.257.800	-
b. Dài hạn	**8.000.000**	**8.000.000**
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	8.000.000	8.000.000
Cộng	**1.424.999.049**	**951.498.092**

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (phụ lục 3)

18. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	1.985.818.021	2.789.990.447
Cộng	**1.985.818.021**	**2.789.990.447**

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Phụ lục 4)

Đơn vị tính:VND

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Số cuối năm VND	Tỷ lệ %	Số đầu năm VND	Tỷ lệ %
- Tập đoàn Điện lực Việt Nam	-			
- Vốn góp của các đối tượng khác	152.973.330.000	100,00	114.730.000.000	100,00
Cộng	**152.973.330.000**	**100**	**114.730.000.000**	**100**

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	*114.730.000.000*	*114.730.000.000*
+ Vốn góp tăng trong năm	*38.243.330.000*	
+ Vốn góp cuối năm	*152.973.330.000*	*114.730.000.000*

d. Cổ phiếu

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.297.333	11.473.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.297.333	11.473.000
+ Cổ phiếu phổ thông	*15.297.333*	*11.473.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.297.333	11.473.000
+ Cổ phiếu phổ thông	*15.297.333*	*11.473.000*
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

Scanned with CamScanner

e. Các quỹ Công ty	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Quỹ đầu tư phát triển	**2.588.689.834**	**2.588.689.834**
Trong đó: Quỹ đầu tư phát triển sản xuất	*2.588.689.834*	*2.588.689.834*
Cộng	**2.588.689.834**	**2.588.689.834**

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Ngoại tệ các loại		
- Đồng Đô la Mỹ (USD)	762,77	1.882,74
- Đồng EURO (EUR)	105,16	105,16
b. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	**2.642.638.095**	**2.448.385.915**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1. DOANH THU

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng doanh thu	**423.086.753.855**	**294.701.642.354**
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	419.854.438.414	292.483.820.344
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.048.539.799	2.217.822.010
Doanh thu khác	2.183.775.642	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	**423.086.753.855**	**294.701.642.354**

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn hàng hóa, thành phẩm đã bán	396.877.264.808	264.663.594.721
Giá vốn cung cấp dịch vụ	678.388.618	187.236.114
Giá vốn khác	88.681.871	
Cộng	**397.644.335.297**	**264.850.830.835**

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	87.653.391	249.463.118
Lãi bán cổ phiếu	2.346.542.755	
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.972.500	594.363
Cộng	**2.437.168.646**	**250.057.481**

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	5.430.403.994	6.755.360.969
Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư		
Lỗ chênh lệch tỷ giá	100.860	63.807
Chi phí tài chính khác	5.000.000	
Cộng	**5.435.504.854**	**6.755.424.776**

Scanned with CamScanner

5. CHI PHÍ SXKD THEO YẾU TỐ

Chi phí theo yếu tố	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	280.491.174.089	202.334.247.501
- Chi phí nhân công	18.966.935.558	18.737.335.511
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.103.859.201	3.468.080.927
- Thuế, phí, lệ phí	-	1.507.000
- Chi phí bảo hành	499.442.177	1.393.731.924
- Dự phòng phải thu khó đòi	(1.945.020.300)	2.911.784.279
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.378.145.535	8.686.976.163
- Chi phí khác bằng tiền	11.538.535.452	12.515.822.525
- Chi phí hoa hồng môi giới	-	137.641.765
Cộng	**325.033.071.712**	**250.187.127.595**

Trong đó bao gồm

a. Chi phí bán hàng	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	66.733.257	18.650.319
- Chi phí nhân công	1.445.727.370	1.651.115.463
- Chi phí bảo hành	499.442.177	1.393.731.924
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.085.720.980	691.873.222
- Chi phí khác bằng tiền	5.237.296.646	4.460.306.509
- Chi phí hoa hồng môi giới		137.641.765
Cộng	**10.334.920.430**	**8.353.319.202**

b. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	555.777.838	207.018.500
- Chi phí nhân công	6.069.060.577	6.233.558.217
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	391.566.217	566.045.803
- Thuế, phí, lệ phí		1.507.000
- Dự phòng phải thu khó đòi	(1.945.020.300)	2.911.784.279
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.171.186.559	1.802.740.902
- Chi phí khác bằng tiền	2.318.191.384	3.237.262.890
Cộng	**10.560.762.275**	**14.959.917.591**

6. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	602.363.637	756.131.819
- Các khoản khác	10.722.845	90.832.285
Cộng	**613.086.482**	**846.964.104**

7. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Giá trị còn lại và chi phí thanh lý nhượng bán TSCĐ	382.346.024	
- Các khoản bị phạt do vi phạm hợp đồng	38.523.209	
- Các khoản phạt thuế	13.819.171	
- Các khoản khác	104.360.239	52.869.175
Cộng	**539.048.643**	**52.869.175**

Scanned with CamScanner

8. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	**1.622.437.484**	**826.302.360**
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	**240.092.121**	**142.851.356**
Các khoản điều chỉnh tăng	240.092.121	142.851.356
Thu nhập tính thuế	**1.862.529.605**	**969.153.716**
Thuế suất hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	372.505.921	193.830.743
Thuế TNDN phải nộp	**372.505.921**	**193.830.743**

9. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	1.249.931.563	632.471.617
Các khoản điều chỉnh :	-	80.000.000
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	*80.000.000*
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	1.249.931.563	552.471.617
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm (*)	13.390.405	11.473.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**93,35**	**48,15**
Mệnh giá cổ phiếu (VND/CP)	10.000 VND / CP	10.000 VND / CP

(*): Xác định cổ phiếu bình quân trong kỳ

Ngày	Số lượng cổ phiếu	Ngày lưu hành trong kỳ	CP lưu hành bình quân trong kỳ
01/01/2019	11.473.000	178	5.595.052
28/06/2019	15.297.333	186	7.795.353
Cộng		**364**	**13.390.405**

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Tài sản tài chính	**Số cuối năm**		**Số đầu năm**	
	Giá gốc	**Dự phòng**	**Giá gốc**	**Dự phòng**
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.401.653.551		10.035.678.695	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	42.224.886.027	(1.722.659.603)	74.870.926.172	(3.667.679.903)
Cộng	**55.626.539.578**	**(1.722.659.603)**	**84.906.604.867**	**(3.667.679.903)**

Nợ phải trả tài chính	**Số cuối năm VND**	**Số đầu năm VND**
Vay và nợ	106.956.898.700	70.354.062.449
Phải trả người bán, phải trả khác	63.188.948.743	92.371.156.865
Chi phí phải trả	114.383.138	82.490.594
Cộng	**170.260.230.581**	**162.807.709.908**

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Scanned with CamScanner

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số cuối năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.401.653.551			13.401.653.551
Phải thu khách hàng, phải thu khác	42.199.986.027	24.900.000		42.224.886.027
Đầu tư ngắn hạn	-			-
Cộng	**55.601.639.578**	**24.900.000**	**-**	**55.626.539.578**
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.035.678.695			10.035.678.695
Phải thu khách hàng, phải thu khác	74.846.026.172	24.900.000		74.870.926.172
Cộng	**84.881.704.867**	**24.900.000**	**-**	**84.906.604.867**

Scanned with CamScanner

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối năm				
Vay và nợ	106.956.898.700	-		106.956.898.700
Phải trả người bán, phải trả khác	63.180.948.743	8.000.000		63.188.948.743
Chi phí phải trả	114.383.138			114.383.138
Cộng	**170.252.230.581**	**8.000.000**	-	**170.260.230.581**
Số đầu năm				
Vay và nợ	69.556.885.399	797.177.050		70.354.062.449
Phải trả người bán, phải trả khác	92.363.156.865	8.000.000		92.371.156.865
Chi phí phải trả	82.490.594			82.490.594
Cộng	**162.002.532.858**	**805.177.050**	-	**162.807.709.908**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

*** NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

	Mối quan hệ	Số tiền VND
Công ty TNHH Điện tử điện lạnh Việt Nhật	TGĐ là thành viên HĐQT EMC	
Mua hàng		300.535.202.517
Thanh toán tiền hàng		317.652.072.232
Bán hàng		14.387.592.557
Thu tiền bán hàng		18.674.135.729
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Interwyse	TGĐ là thành viên HĐQT EMC	
Mua hàng		1.025.991.450
Thanh toán tiền hàng		11.115.205.170
Bán hàng		488.950.000
Thu tiền bán hàng		488.950.000
Công ty TNHH An Thịnh	TGĐ là em trai của thành viên HĐQT EMC	
Mua hàng		27.398.090.500
Thanh toán tiền hàng		27.398.090.500
Ông Hoàng Minh Bách	Thành viên HĐQT	
Thu tiền vay		1.100.000.000
Trả tiền vay		1.100.000.000
Nhận góp vốn		7.922.290.000
Ông Đặng Quốc Việt	Thành viên HĐQT	
Nhận góp vốn		1.743.880.000

Scanned with CamScanner

2. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

3. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

	Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	*Doanh thu cung cấp dịch vụ*	*Doanh thu khác*	*Tổng*
Doanh thu thuần ra bên ngoài	419.854.438.414	1.048.539.799	2.183.775.642	423.086.753.855
Tổng doanh thu thuần	**419.854.438.414**	**1.048.539.799**	**2.183.775.642**	**423.086.753.855**
Chi phí bộ phận	396.877.264.808	678.388.618	88.681.871	397.644.335.297
Kết quả kinh doanh bộ phận		370.151.181	2.095.093.771	**25.442.418.558**
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				**20.895.682.705**
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				4.546.735.853
Doanh thu hoạt động tài chính				2.437.168.646
Chi phí tài chính				5.435.504.854
Thu nhập khác				613.086.482
Chí phí khác				539.048.643
Thuế TNDN hiện hành				372.505.921
Lợi nhuận sau thuế				**1.249.931.563**

4. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thuyết minh với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần liên quan, Ban Tổng Giám đốc cam kết không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và HĐQT	4.044.002.356	1.104.454.671

5. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán, Báo cáo Kết quả kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được Công ty TNHH Kiểm toán TTP kiểm toán. Số liệu được phân loại lại cho phù hợp với số liệu kỳ này.

Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 02 năm 2020

Người lập biểu	Phụ trách kế toán	Tổng Giám đốc
Lê Thị Ngọc Ánh	Nguyễn Thị Loan	Bùi Phước Quãng

Scanned with CamScanner

Phụ lục 1:

08. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu năm	**20.591.509.800**	**63.560.545.622**	**10.359.889.750**	**627.522.158**	**827.342.449**	**95.966.809.779**
Số tăng trong năm	754.545.453	45.777.990.519	1.037.290.909	-	-	47.569.826.881
- Mua trong năm	*754.545.453*	*45.777.990.519*	*1.037.290.909*			*47.569.826.881*
- Đầu tư XCDB hoàn thành						-
Số giảm trong năm	578.559.651	320.000.000	1.197.639.598	80.002.500	-	2.176.201.749
- Thanh lý, nhượng bán	*578.559.651*	*320.000.000*	*1.197.639.598*	*80.002.500*		*2.176.201.749*
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm	**20.767.495.602**	**109.018.536.141**	**10.199.541.061**	**547.519.658**	**827.342.449**	**141.360.434.911**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	**12.763.301.599**	**41.188.499.841**	**7.415.148.777**	**627.522.158**	**453.961.819**	**62.448.434.194**
Số tăng trong năm	603.835.727	4.038.842.474	473.020.661	-	59.676.468	5.175.375.330
- Khấu hao trong năm	*603.835.727*	*4.038.842.474*	*473.020.661*		*59.676.468*	*5.175.375.330*
Số giảm trong năm	538.464.383	-	1.135.904.971	80.002.500	-	1.754.371.854
- Thanh lý, nhượng bán	*538.464.383*		*1.135.904.971*	*80.002.500*		*1.754.371.854*
Số dư cuối năm	**12.828.672.943**	**45.227.342.315**	**6.752.264.467**	**547.519.658**	**513.638.287**	**65.869.437.670**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	7.828.208.201	22.372.045.781	2.944.740.973	-	373.380.630	33.518.375.585
Tại ngày cuối năm	7.938.822.659	63.791.193.826	3.447.276.594	-	313.704.162	75.490.997.241

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình tại ngày 31/12/2019 đã hết khấu hao nhưng còn sử dụng: 46.094.684.123 VND

Scanned with CamScanner

Phụ lục 2:

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-	-	-	-	-
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**300.000.000**	-	**300.000.000**	**10.089.265.685**	-	**10.089.265.685**
Cổ phiếu của Công ty CP Đầu tư thương mại dịch vụ du lịch Điện Lực	300.000.000		300.000.000	300.000.000		300.000.000
Cổ phiếu Ngân hàng TMCP An Bình	-	-	-	9.789.265.685	-	9.789.265.685
Cộng	**300.000.000**	-	**300.000.000**	**10.089.265.685**	-	**10.089.265.685**

Scanned with CamScanner

Phụ lục 3:

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm		Giảm trong năm	Tăng trong năm	Số cuối năm	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Giá trị	Giá trị	Khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	**69.556.885.399**	**69.556.885.399**	**144.518.463.368**	**181.918.476.669**	**106.956.898.700**	**106.956.898.700**
- Vay Ngân hàng	69.556.885.399	69.556.885.399	143.418.463.368	180.818.476.669	106.956.898.700	106.956.898.700
+ Ngân hàng TMCP Kỹ Thương chi nhánh Gia Định	*60.446.560.196*	*60.446.560.196*	*93.656.569.710*	*81.388.646.419*	*48.178.636.905*	*48.178.636.905*
+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Sài Gòn	*9.110.325.203*	*9.110.325.203*	*39.939.442.929*	*61.071.423.424*	*30.242.305.698*	*30.242.305.698*
+ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN 1		-	*9.822.450.729*	*38.358.406.826*	*28.535.956.097*	*28.535.956.097*
- Đối tượng khác		-	*1.100.000.000*	*1.100.000.000*	-	-
Vay dài hạn	**797.177.050**	**797.177.050**	**797.177.050**	-	-	-
+ Ngân hàng TMCP Vietbank - PGD Đầm Sen	*797.177.050*	*797.177.050*	*797.177.050*		-	-
Cộng	**70.354.062.449**	**70.354.062.449**	**145.315.640.418**	**181.918.476.669**	**106.956.898.700**	**106.956.898.700**

Scanned with CamScanner

+ Thuyết minh các hợp đồng vay:

	Số hợp đồng và ngày hợp đồng	Số tiền vay, hạn mức vay và lãi suất	Thời hạn vay	Mục đích vay	Số dư tại ngày 31/12/2019	Hình thức bảo đảm tài sản
+ Ngân hàng TMCP Kỹ Thương chi nhánh Gia Định	Hợp đồng số GDN20170436/HĐCTD ngày 24/07/2017, Phụ lục Hợp đồng số GDN20170436/HĐCTD ngày 10/9/2018 và Phụ lục hợp đồng số GDN20170436/HĐCTD/PL06 ngày 21/8/2019	160.000.000.000 đồng. LS: được quy định cho từng Giấy nhận nợ	Thời hạn hiệu lực HMTD: 10 tháng từ ngày 21/08/2019 đến hết ngày 21/06/2020. Thời hạn của mỗi khoản vay không vượt quá 09 tháng	Bổ sung vốn lưu động	48.178.636.905	Thế chấp tài sản (toàn bộ giá trị hàng tồn kho)
+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Sài Gòn	Hợp đồng số 0230/SGN.KHDN/LD19 ngày 17/9/2019	36.000.000.000 VNĐ. Lãi suất được quy định cho từng Giấy nhận nợ.	Thời hạn hiệu lực HMTD: 12 tháng, không vượt quá ngày 3/10/2020.	Bổ sung vốn lưu động	30.242.305.698	Cầm cố 2 thẻ tiết kiệm của Nguyễn Thị Hà và Đặng Quốc Việt.
+ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN 1	Hợp đồng cho vay hạn mức số 32/2019/HĐCVHM/NHCT902-EMC ngày 27/6/2019	100.000.000.000 VNĐ. Lãi suất được tính bằng lãi suất cơ sở + 3,5%/năm; Lãi tại thời điểm ký hợp đồng là 6,5%/năm	Thời hạn hiệu lực HMTD: 12 tháng, từ ngày 27/6/2019 đến 27/6/2020. Thời hạn của mỗi khoản vay không quá 9 tháng	Bổ sung vốn lưu động	28.535.956.097	Cầm cố sổ tiết kiệm của Bà Nguyễn Thị Hà
Vay dài hạn						
+ Ngân hàng TMCP Vietbank - PGD Đầm Sen	Hợp đồng số PĐS.DN.01150115 ngày 15/01/2015	20.000.000.000 đồng. LS: được quy định KUNN	84 tháng, kể từ ngày ký hợp đồng	Mua sắm máy móc và thiết bị	-	Thế chấp tài sản

Scanned with CamScanner

Phụ lục 4:

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	**80.730.000.000**	**1.268.427.273**	**2.588.689.834**		**2.304.782.191**	**86.891.899.298**
- Tăng vốn năm trước	34.000.000.000					34.000.000.000
- Lãi trong năm trước					632.471.617	632.471.617
- Trích lập các quỹ						-
- Tăng khác						-
- Lỗ trong năm						-
- Phân phối lợi nhuận					(80.000.000)	(80.000.000)
- Giảm khác						-
Số dư đầu năm nay	**114.730.000.000**	**1.268.427.273**	**2.588.689.834**	**-**	**2.857.253.808**	**121.444.370.915**
- Tăng vốn trong năm	38.243.330.000					38.243.330.000
- Lãi trong năm					1.249.931.563	1.249.931.563
- Trích lập các quỹ						-
- Tăng khác						-
- Phân phối lợi nhuận						-
- Cổ tức						-
- Giảm khác (*)		(215.000.000)				(215.000.000)
Số cuối năm	**152.973.330.000**	**1.053.427.273**	**2.588.689.834**	**-**	**4.107.185.371**	**160.722.632.478**

Scanned with CamScanner